

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 4 năm 2020

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2014	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	117.73	101.06	97.87	97.43	104.35
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	127.35	111.27	105.30	101.66	109.79
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	123.64	108.34	111.80	105.76	102.31
Thực phẩm	126.51	112.00	102.81	100.61	112.17
Ăn uống ngoài gia đình	134.37	111.48	108.25	101.58	108.91
Đồ uống và thuốc lá	111.05	100.17	100.87	100.00	99.82
May mặc, giày dép và mũ nón	131.74	102.00	100.09	99.83	102.46
Nhà ở và vật liệu xây dựng	94.52	90.28	88.17	88.38	101.53
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108.20	102.18	100.53	100.38	101.92
Thuốc và dịch vụ y tế	285.72	103.48	100.03	100.00	103.48
Giao thông	78.18	76.87	76.41	83.08	96.87
Bưu chính viễn thông	100.62	99.93	100.01	100.00	99.90
Giáo dục	112.86	101.84	100.06	100.00	101.82
Văn hoá, giải trí và du lịch	108.93	97.93	97.33	99.88	99.41
Hàng hóa và dịch vụ khác	117.08	107.23	102.11	100.05	106.89
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	132.34	124.28	109.15	98.27	123.27
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106.15	97.21	101.54	101.27	96.13